

Số 226 /2024/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
 - Mã chứng khoán: GEX
 - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - Email: gelex@gelex.vn
 - Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023.
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/08/2024 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Phương

Số: 223-1/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2024 so với
6 tháng đầu năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024	Tỷ đồng	188,7	1.356,0
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ đồng	137,3	686,1
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	51,4	669,9
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	37,4%	97,6%

I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 37,4% (tương ứng tăng 51,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng (Cụ thể: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14,2 tỷ đồng, Chi phí tài chính giảm 22,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước).
- + Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 28,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 97,6% (tương ứng tăng 669,9 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- + Lãi bán các khoản đầu tư với tổng số tiền là 995,8 tỷ đồng.
- + Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng và Doanh thu mảng cho thuê hạ tầng khu công nghiệp giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 260,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

10
CỔ
CỔ
ÁP
E
TR

11-018
KI
DE
VI
CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGD

ngày 06 tháng 6 năm 2024)

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Số: 0951 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



[Handwritten signature in blue ink]

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.320.112.483.319	4.752.808.565.378
I. Tiền	110	4	1.305.841.957.157	107.427.184.440
1. Tiền	111		1.305.841.957.157	107.427.184.440
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.194.698.964.759	3.304.002.000.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.208.355.830.459	3.335.241.177.454
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.656.865.700)	(31.239.176.854)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.165.268.397.044	1.113.926.122.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	340.729.258.716	163.924.926.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	244.911.516.524	216.877.826.892
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	492.500.000.000	443.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	101.300.417.314	303.796.164.797
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.172.795.510)	(14.172.795.510)
IV. Hàng tồn kho	140	11	615.557.304.127	204.337.259.216
1. Hàng tồn kho	141		615.557.304.127	204.337.259.216
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.745.860.232	23.115.998.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	20.242.623.779	6.182.519.202
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.745.664.003	12.583.647.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	6.757.572.450	4.349.832.030

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.928.067.786.898	11.734.882.140.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		936.907.326.543	908.265.021.335
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	922.284.326.543	893.642.021.335
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.623.000.000	14.623.000.000
II. Tài sản cố định	220		59.489.662.674	51.657.491.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	58.504.524.943	50.522.615.276
- Nguyên giá	222		92.676.405.126	102.374.331.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.171.880.183)	(51.851.716.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227		985.137.731	1.134.875.819
- Nguyên giá	228		1.428.323.538	1.428.323.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(443.185.807)	(293.447.719)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	239.989.737.957	255.678.189.994
- Nguyên giá	231		367.937.084.987	381.999.634.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(127.947.347.030)	(126.321.444.355)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		962.914.382.201	787.166.828.007
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	962.914.382.201	787.166.828.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	9.696.993.781.973	9.696.993.781.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.251.837.076.877	9.251.837.076.877
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		445.156.705.096	445.156.705.096
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.772.895.550	35.120.828.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31.772.895.550	35.120.828.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.248.180.270.217	16.487.690.706.107

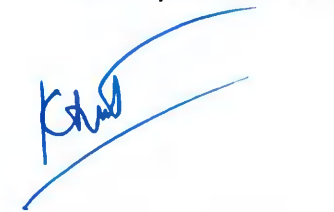
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.832.355.021.636	6.255.997.057.186
I. Nợ ngắn hạn	310		4.649.669.004.263	3.711.026.857.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	436.237.074.866	153.738.954.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.575.992	210.178.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	808.598.256	1.191.549.859
4. Phải trả người lao động	314		11.335.905.540	14.638.277.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	26.323.683.067	21.641.702.288
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	14.546.173.369	13.670.168.416
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	726.171.591.405	1.026.539.854.999
8. Vay ngắn hạn	320	22	3.418.443.796.777	2.464.861.567.319
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.606.604.991	14.534.604.991
II. Nợ dài hạn	330		3.182.686.017.373	2.544.970.199.425
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	150.380.290.300	153.506.648.110
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	15.975.359.059	17.735.456.318
3. Vay dài hạn	338	22	3.016.330.368.014	2.373.728.094.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.415.825.248.581	10.231.693.648.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	10.415.825.248.581	10.230.397.146.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.718	663.218.256.718
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.237.649.061.863	1.052.220.959.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể	421a		1.048.920.959.438	399.798.841.793
đến cuối kỳ trước/năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ	421b		188.728.102.425	652.422.117.645
này/năm nay				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.296.502.765
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	1.296.502.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.248.180.270.217	16.487.690.706.107



Phương Kim Trung
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.666.093.109.221	1.202.164.486.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	115.706.656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.666.093.109.221	1.202.048.779.461
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.594.752.826.163	1.159.038.108.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.340.283.058	43.010.671.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	438.816.757.524	424.654.060.534
7. Chi phí tài chính	22	28	235.068.887.288	257.736.842.482
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.713.447.878	174.358.030.251
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.064.535.778	3.871.136.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	84.681.328.011	68.686.070.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		187.342.289.505	137.370.681.962
11. Thu nhập khác	31		1.458.195.421	116.308.745
12. Chi phí khác	32		72.382.501	213.962.339
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.385.812.920	(97.653.594)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		188.728.102.425	137.273.028.368
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		188.728.102.425	137.273.028.368

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	188.728.102.425	137.273.028.368
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.368.837.290	9.168.030.384
Các khoản dự phòng	03	(17.582.311.154)	47.307.722.571
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.910.268.417)	162.973.961
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(329.568.585.063)	(411.592.220.999)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	189.592.167.240	180.623.792.328
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.627.942.321	(37.056.673.387)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	22.528.315.223	(88.912.529.033)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(411.220.044.911)	171.221.339.696
Giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.300.583.943)	(48.171.561.223)
Tăng chi phí trả trước	12	(10.712.171.802)	(9.185.843.847)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	126.885.346.995	(363.492.156.201)
Tiền lãi vay đã trả	14	(178.378.936.215)	(184.451.067.968)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.100.621.795)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.228.000.000)	(2.240.510.833)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20	(444.798.132.332)	(569.389.624.591)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.733.380.314)	(86.534.155.179)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.353.177.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(472.892.305.208)	(823.659.421.568)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	395.250.000.000	276.875.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(406.201.705.096)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	307.915.704.650	441.783.759.575
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	50.893.196.128	(597.736.522.268)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.419.066.571.999	2.845.888.102.459
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.826.760.788.886)	(1.584.539.229.120)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(259.000)	(777.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.592.305.524.113	1.261.348.095.839
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.198.400.587.909	94.221.948.980
Tiền đầu kỳ	60	107.427.184.440	286.767.458.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.184.808	(3.209.126)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.305.841.957.157	380.986.198.462

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 141 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 101 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vật tư thiết bị điện, kinh doanh bất động sản và quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	82,65%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
2.	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm cả tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 14,06%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Titan Corporation	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số công ty con sở hữu bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (**)	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ phần sở hữu đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(**) Theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Hạ tầng GELEX, Hạ tầng GELEX đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX. Hiện tại, Hạ tầng GELEX đang làm việc với các cơ quan nhà nước để thực hiện việc giải thể này.

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh	25,52%	25,52%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty Viglacera – CTCP được sở hữu trực tiếp bởi Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
1.1	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (*)	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp và kinh doanh
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
12.1	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (*)	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
12.2	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*)	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.1	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*) (***)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera (**)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
18.1	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ (*)	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kính
21.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (*)	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
22.	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

(*) Các công ty này là các công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

(**) Theo Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (“Viglacera”) - Công ty con gián tiếp của Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH CHAO - Viglacera là công ty con trực tiếp của Viglacera vào Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Công ty phụ thuộc của Viglacera. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Viglacera đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập trên.

(***) Theo Quyết định số 219/QĐ-KKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc và Quyết định số 204/QĐ-KKT ngày 15 tháng 11 năm 2018 về việc chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ngói Viglacera Can Lộc dẫn đến việc Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc đã ngừng hoạt động kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty Viglacera - CTCP (“Viglacera”) sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp và công ty liên kết gián tiếp thông qua các công ty con của công ty này với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Viglacera tại các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	35,29%	35,29%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
4.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
7.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
8.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

(ii) Công ty Cổ phần Điện lực GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") (*)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Ngày 17 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (Mã chứng khoán: HEM) được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch theo Quyết định số 420/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

ii.1 Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI"), Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc") được thành lập với số vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 200.000.000.000 VND. CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị CADIVI đã thông qua việc tăng vốn điều lệ CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 300.000.000.000 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2024, CADIVI đã góp đủ số tiền 300.000.000.000 VND vào CADIVI Miền Bắc.

ii.2 Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM ("HEM EMM") (Trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power") (*)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(*) Công ty HEM EMM cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO") (**)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

(**) Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội cho Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM. Theo đó, HECO trở thành công ty con trực tiếp của HEM EMM và là công ty con gián tiếp của HEM kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

ii.3 Công ty Cổ phần Thiết bị Điện:

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

ii.4 Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận") ("GELEX Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận:

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị GELEX ELECTRIC đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của công ty thành viên của GELEX ELECTRIC tại GELEX Ninh Thuận. Theo đó, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX – công ty con gián tiếp của Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd thông qua Hợp đồng mua bán phần vốn góp ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phụ lục kèm theo. Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại GELEX Ninh Thuận giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty và trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

ii.5 Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Truyền tải và phân phối điện

Một số cổ phần sở hữu tại các công ty con, công ty liên kết của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 22) và nghĩa vụ tài chính của các công ty con.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 - 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản khác do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Thiết bị quản lý

Số năm

50

5 - 15

3 - 15

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước liên quan đến phí cam kết và bảo lãnh, phí phát hành khoản vay, tiền thuê đất, chi phí xây dựng hạ tầng, san nền, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phí cam kết và bảo lãnh được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí phát hành khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 01 năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng hạ tầng, san nền thể hiện chi phí san nền tại khu công nghiệp Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do Công ty xác định.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng bao gồm chi phí thi công sửa chữa, cải tạo các tầng trong Tòa nhà GELEX, Số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.713.645.235	12.886.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.304.128.311.922	107.414.297.617
	1.305.841.957.157	107.427.184.440

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)	852.349.743.436	(i)	-	590.000.000.000	(i)	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	100.000.000.000	(i)	-	600.000.000.000	(i)	-
Cổ phiếu (iii)	2.256.006.087.023	2.368.496.414.050	(13.656.865.700)	2.145.241.177.454	2.114.071.789.200	(31.239.176.854)
	3.208.355.830.459		(13.656.865.700)	3.335.241.177.454		(31.239.176.854)

- (i) Các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phản ánh khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,5%/năm.
- (iii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty phân loại các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu trên là chứng khoán kinh doanh dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn trái phiếu và cổ phiếu được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh là trái phiếu được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khách hàng khác	8.329.329.411	5.386.014.165
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	326.635.992.430	152.774.975.482
	340.729.258.716	163.924.926.522

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	91.493.981.185	61.576.009.400
Công ty TNHH Falcon Việt Nam (Đại An)	46.323.378.686	47.710.006.657
Công ty Cổ phần Eurowindow	33.328.445.892	33.328.445.892
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	33.116.497.068	58.598.538.419
Các khoản trả trước khác	40.649.213.693	15.664.826.524
	244.911.516.524	216.877.826.892
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.185.333	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	88.500.000.000	88.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	351.000.000.000
	492.500.000.000	443.500.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	327.875.000.000	372.125.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	319.448.146.591	293.744.259.466
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	153.566.970.792	106.378.552.709
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	121.394.209.160	121.394.209.160
	922.284.326.543	893.642.021.335
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (i)	488.500.000.000	439.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (ii)	922.284.326.543	372.125.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan bao gồm khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Điện lực GELEX theo Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐVV/GELEX-ELECTRIC ngày 14 tháng 5 năm 2024 với số tiền là 400.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 7,5%/năm; và khoản cho vay tín chấp dài hạn đến hạn thu với Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận với số tiền là 88.500.000.000 VND như được trình bày tại (ii).
- (ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời hạn vay/ Lãi suất
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	416.375.000.000	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 31 tháng 12 năm 2029 với lãi suất 9,5%/năm
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	319.448.146.591	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2038 với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	153.566.970.792	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2038 với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	121.394.209.160	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2038 với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm
	1.010.784.326.543	
<i>Trong đó:</i>		
Cho vay dài hạn đến hạn thu	88.500.000.000	
Cho vay dài hạn	922.284.326.543	

Quyền thụ hưởng khoản cho vay Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận được sử dụng để đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	51.052.912.517	30.854.826.883
Đặt cọc hợp tác đầu tư (i)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ký cược, ký quỹ (ii)	14.779.089.452	42.110.070.000
Phải thu tạm ứng	2.969.781.320	2.073.616.600
Phải thu lãi đặt cọc hợp tác đầu tư	2.150.000.000	4.200.000.000
Phải thu bán chứng khoán kinh doanh	-	194.349.760.000
Phải thu khác	348.634.025	207.891.314
	101.300.417.314	303.796.164.797
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (iii)	14.623.000.000	14.623.000.000
	14.623.000.000	14.623.000.000
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	46.705.109.229	-

- (i) Phản ánh khoản đặt cọc đầu tư tham gia dự án phát triển bất động sản trong khu vực Miền Nam cho các đối tác doanh nghiệp được hưởng lãi cố định.

- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng liên quan đến hoạt động nhập khẩu vật tư, hưởng lãi suất 1,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm - 3,7%/năm).
- (iii) Phản ánh khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cho Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyễn Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khoản phải thu khác	1.169.880.135	1.169.880.135	1.491.038.385	1.169.880.135
	14.172.795.510	14.172.795.510	14.493.953.760	14.172.795.510

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	615.140.018.252	-	203.049.570.982	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	417.285.875	-	1.287.688.234	-
	615.557.304.127	-	204.337.259.216	-

Một số hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí phát hành khoản vay (i)	7.577.777.778	3.970.811.607
Chi phí hoạt động truyền thông	7.642.545.712	849.493.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.022.300.290	1.362.214.269
	20.242.623.779	6.182.519.202
b. Dài hạn		
Phí cam kết và phí bảo lãnh (ii)	12.662.037.031	15.516.953.322
Xây dựng hạ tầng và san nền (iii)	8.740.860.610	9.007.672.192
Tiền thuê đất (iii)	5.915.198.514	6.013.665.996
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	1.511.283.871	1.631.161.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	808.346.357	388.281.894
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.135.169.167	2.563.093.110
	31.772.895.550	35.120.828.325

- (i) Phản ánh khoản phí phát hành khoản vay giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội.
- (ii) Phản ánh khoản phí cam kết và phí bảo lãnh giữa Công ty với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Các khoản phí này được phân bổ trong vòng 03 năm theo thời hạn vay.
- (iii) Phản ánh khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC và Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc - các bên liên quan của Công ty thuê lại.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	42.912.062.694	30.908.834.839	18.642.403.000	9.911.031.118	102.374.331.651
Tăng trong kỳ	-	-	4.707.441.818	-	4.707.441.818
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	8.906.750.562	955.098.816	-	4.200.699.984	14.062.549.362
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.216.705.241)	-	(1.251.212.464)	(28.467.917.705)
Số dư cuối kỳ	51.818.813.256	4.647.228.414	23.349.844.818	12.860.518.638	92.676.405.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	12.415.736.219	27.339.088.000	4.203.266.841	7.893.625.315	51.851.716.375
Khấu hao trong kỳ	697.851.874	286.037.622	1.427.521.392	722.344.475	3.133.755.363
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	1.646.635.022	653.548.472	-	3.219.244.767	5.519.428.261
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.081.807.352)	-	(1.251.212.464)	(26.333.019.816)
Số dư cuối kỳ	14.760.223.115	3.196.866.742	5.630.788.233	10.584.002.093	34.171.880.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	30.496.326.475	3.569.746.839	14.439.136.159	2.017.405.803	50.522.615.276
Tại ngày cuối kỳ	37.058.590.141	1.450.361.672	17.719.056.585	2.276.516.545	58.504.524.943

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29,6 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	270.125.078.786	20.628.778.731	91.245.776.832	381.999.634.349
Phân loại lại sang Tài sản cố định hữu hình	(8.906.750.562)	(955.098.816)	(4.200.699.984)	(14.062.549.362)
Số dư cuối kỳ	261.218.328.224	19.673.679.915	87.045.076.848	367.937.084.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	45.295.985.334	12.026.972.344	68.998.486.677	126.321.444.355
Trích khấu hao trong kỳ	3.449.373.530	808.266.712	2.887.690.694	7.145.330.936
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(1.646.635.022)	(653.548.472)	(3.219.244.767)	(5.519.428.261)
Số dư cuối kỳ	47.098.723.842	12.181.690.584	68.666.932.604	127.947.347.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	224.829.093.452	8.601.806.387	22.247.290.155	255.678.189.994
Tại ngày cuối kỳ	214.119.604.382	7.491.989.331	18.378.144.244	239.989.737.957

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà tại địa chỉ số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Nhà xưởng cho thuê tại địa chỉ Khu Công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa lựa chọn công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tòa nhà GELEX Tower được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của công ty con của Công ty.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn	962.358.782.201	787.012.805.382
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	555.600.000	154.022.625
	962.914.382.201	787.166.828.007

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là: 1.749.103.135 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND).

Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 22).

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	9.251.837.076.877	-		9.251.837.076.877	-	
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	6.848.316.883.509	-	(i)	6.848.316.883.509	-	(i)
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (ii)	2.403.520.193.368	-	8.783.838.960.000	2.403.520.193.368	-	7.439.863.600.000
Đầu tư vào công ty liên kết	445.156.705.096	-		445.156.705.096	-	
Công ty TNHH Titan Corporation (i)	445.156.705.096	-	(i)	445.156.705.096	-	(i)
	9.696.993.781.973	-		9.696.993.781.973	-	

- (i) Các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện lực GELEX được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn UpCom tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Một số cổ phiếu GEE - Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của công ty con của Công ty.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Titan Corporation	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>VND</u>	<u>Giá trị</u>	<u>VND</u>
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Glencore International AG	281.294.992.357	281.294.992.357	121.270.211.116	121.270.211.116
Samsung C&T Singapore Pte Ltd	115.616.433.114	115.616.433.114	-	-
Các đối tượng khác	39.325.649.395	39.325.649.395	32.468.743.170	32.468.743.170
	436.237.074.866	436.237.074.866	153.738.954.286	153.738.954.286
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	39.800.124	39.800.124	199.705.879	199.705.879

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.524.831.783	-	139.917.673.624	138.638.447.600	245.605.759	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	370.343.189	6.181.617.658	6.033.648.180	-	518.312.667
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.825.000.247	-	9.276.603.023	12.963.569.467	5.511.966.691	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	821.206.670	1.369.520.790	1.900.441.871	-	290.285.589
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	59.659.541	59.659.541	-	-
	4.349.832.030	1.191.549.859	156.805.074.636	159.595.766.659	6.757.572.450	808.598.256

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	14.235.068.856	13.818.927.975
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	11.987.814.211	7.121.172.717
Chi phí phải trả khác	100.800.000	701.601.596
	26.323.683.067	21.641.702.288

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	14.546.173.369	13.670.168.416
	14.546.173.369	13.670.168.416
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	150.380.290.300	153.506.648.110
	150.380.290.300	153.506.648.110
Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	118.073.657.329	120.241.814.934

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	701.255.420.728	1.004.292.628.685
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	999.845.972	563.612.372
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.774.000	143.244.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.743.550.705	1.540.369.942
	726.171.591.405	1.026.539.854.999
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.975.359.059	17.735.456.318
	15.975.359.059	17.735.456.318
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	3.082.351.332	438.458.793

22. VAY

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.669.486.567.305	1.669.486.567.305	3.250.981.919.162	2.199.922.416.980	2.720.546.069.487	2.720.546.069.487	
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	1.519.486.567.305	1.519.486.567.305	1.667.820.291.068	1.586.760.788.886	1.600.546.069.487	1.600.546.069.487	
Vay ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	150.000.000.000	150.000.000.000	1.460.000.000.000	490.000.000.000	1.120.000.000.000	1.120.000.000.000	
Vay ngắn hạn công ty khác	-	-	123.161.628.094	123.161.628.094	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	795.375.000.014	795.375.000.014	2.522.727.276	100.000.000.000	697.897.727.290	697.897.727.290	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (i)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (ii)	595.375.000.014	595.375.000.014	2.522.727.276	-	597.897.727.290	597.897.727.290	
	2.464.861.567.319	2.464.861.567.319	3.253.504.646.438	2.299.922.416.980	3.418.443.796.777	3.418.443.796.777	

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (i)	400.000.000.000	400.000.000.000	661.246.280.931	-	1.061.246.280.931	1.061.246.280.931	
Vay dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	840.000.000.000	840.000.000.000	-	20.000.000.000	820.000.000.000	820.000.000.000	
Trái phiếu phát hành (ii)	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	1.355.992.086	-	1.135.084.087.083	1.135.084.087.083	
	2.373.728.094.997	2.373.728.094.997	662.602.273.017	20.000.000.000	3.016.330.368.014	3.016.330.368.014	

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngắn hạn:

STT Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	614.395.793.553	109.007.437.706
2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	399.925.777.246	692.242.314.910
3. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	339.848.431.185	292.671.101.006
4. Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	143.302.896.396	31.604.810.986
5. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	103.073.171.107	-
6. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	393.960.902.697
	1.600.546.069.487	1.519.486.567.305

Dài hạn:

STT Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Union Bank Of Taiwan Co., Ltd.	488.000.000.000	-
2. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	400.000.000.000	400.000.000.000
3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	173.246.280.931	-
4. Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	100.000.000.000	200.000.000.000
	1.161.246.280.931	600.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	100.000.000.000	200.000.000.000
Vay dài hạn	1.061.246.280.931	400.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5%/năm đến 7%/năm), thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngân hàng dài hạn bao gồm:

- Các khoản vay ngân hàng bằng VND có lãi suất thả nổi và được điều chỉnh hàng quý kể từ ngày giải ngân khoản vay, lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 5,08%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,08%/năm đến 8%/năm) và thời hạn khoản vay là 36 tháng.
- Khoản vay ngân hàng bằng USD phản ánh khoản vay Union Bank of Taiwan Co., Ltd theo Hợp đồng tín dụng ngày 21 tháng 12 năm 2023 với giá trị 20 triệu USD, thời gian vay là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, gốc vay được trả lúc đáo hạn, kỳ tính lãi là 3 tháng/lần, lãi suất bằng lãi suất biên cộng với Lãi SOFR. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng khung số 06022024/TCB-GELEX GROUP ngày 06 tháng 02 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") để hoán đổi tỷ giá và lãi suất hai đồng tiền, theo đó gốc vay được hoán đổi theo tỷ giá 24.400 VND/USD, lãi suất được hoán đổi với lãi suất cố định 6,65%/năm trên số dư gốc vay được hoán đổi.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu như sau:

STT	Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
1.	Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
2.	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	600.000.000.000	600.000.000.000
3.	Chi phí phát hành trái phiếu	(17.018.185.627)	(20.896.904.989)
	Tổng cộng	1.732.981.814.373	1.729.103.095.011
Trong đó:			
	<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>597.897.727.290</i>	<i>595.375.000.014</i>
	<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>1.135.084.087.083</i>	<i>1.133.728.094.997</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản trái phiếu phát hành có lãi suất từ 6,95%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,95%/năm đến 8,5%/năm) và thời hạn theo từng hợp đồng từ 3 năm đến 10 năm. Trái phiếu phát hành thông qua CGIF được sử dụng để cơ cấu lại khoản nợ và đầu tư vào dự án Điện mặt trời 50 MW tại Ninh Thuận và thanh toán các chi phí phát sinh của đợt phát hành. Các khoản trái phiếu khác được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty được đảm bảo bởi:

- Một số chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5);
- Quyền thụ hưởng các khoản phải thu (Thuyết minh số 6);
- Quyền thụ hưởng khoản cho vay (Thuyết minh số 8);
- Hàng tồn kho (Thuyết minh số 11);
- Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn (Thuyết minh số 15);
- Một số cổ phần góp vốn vào các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh số 1).

Các khoản vay dài hạn và trái phiếu dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	700.000.000.000	800.000.000.000
Trong năm thứ hai	1.220.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	661.246.280.931	1.240.000.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Tổng gốc dài hạn phải trả	3.731.246.280.931	3.190.000.000.000
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu	(17.018.185.627)	(20.896.904.989)
	3.714.228.095.304	3.169.103.095.011
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(697.897.727.290)	(795.375.000.014)
Số phải trả sau 12 tháng	3.016.330.368.014	2.373.728.094.997

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.718	403.298.841.793	9.581.475.028.511
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	137.273.028.368	137.273.028.368
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.718	537.071.870.161	9.715.248.056.879
Số dư đầu kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	1.052.220.959.438	10.230.397.146.156
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	188.728.102.425	188.728.102.425
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	1.237.649.061.863	10.415.825.248.581

- (i) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 8.514.957.930.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	20.823,25	19.481,82

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.580.005.491.649	1.148.232.002.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.087.617.572	53.932.483.766
	<u>1.666.093.109.221</u>	<u>1.202.164.486.117</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	115.706.656
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.666.093.109.221</u>	<u>1.202.048.779.461</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>1.628.890.128.983</u>	<u>1.164.816.356.801</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	1.566.963.576.469	1.138.102.086.921
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.789.249.694	20.936.021.518
	<u>1.594.752.826.163</u>	<u>1.159.038.108.439</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	239.995.705.000	313.867.800.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	88.118.085.284	97.724.420.999
Lãi kinh doanh chứng khoán	101.316.154.174	8.227.784.851
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.320.243.667	2.366.380.748
Lãi bán hàng trả chậm	1.912.328.765	443.932.909
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.154.240.634	2.023.741.027
	438.816.757.524	424.654.060.534
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	308.181.275.018	380.043.310.819

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	185.713.447.878	174.358.030.251
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	35.233.340.258 (17.582.311.154)	11.638.046.639 47.307.722.571
Lỗ kinh doanh chứng khoán	9.336.867.317	-
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn trái phiếu	8.134.784.212	14.969.062.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.961.792.372	3.147.058.514
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	3.878.719.362	6.265.762.077
Chi phí tài chính khác	392.247.043	51.159.921
	235.068.887.288	257.736.842.482
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	49.276.575.344	18.840.547.948

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.064.535.778	3.871.136.878
	3.064.535.778	3.871.136.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	32.956.269.531	24.517.267.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.399.931.002	1.386.409.835
Thuế, phí, lệ phí	130.977.014	29.135.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.422.324.556	30.121.938.087
Chi phí khác	11.771.825.908	12.631.319.003
	84.681.328.011	68.686.070.234

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	34.349.398.954	25.801.067.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.368.837.290	9.168.030.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.257.973.915	43.491.763.307
Chi phí khác bằng tiền	21.080.652.162	15.032.367.562
	117.056.862.321	93.493.228.630

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	188.728.102.425	137.273.028.368
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(225.559.935.171)	(285.737.922.072)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	17.346.038.246	28.129.877.928
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>17.346.038.246</i>	<i>28.129.877.928</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	242.905.973.417	313.867.800.000
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>239.995.705.000</i>	<i>313.867.800.000</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>2.910.268.417</i>	<i>-</i>
Lỗ tính thuế	(36.831.832.746)	(148.464.893.704)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Chi tiết lỗ được chuyển như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND	VND	VND
2019	2024	114.252.818.790	(1.013.149.433)	113.239.669.357
2022	2027	375.663.932.977	-	375.663.932.977
2023	2028	179.318.698.092	-	179.318.698.092
2024	2029	36.831.832.746	-	36.831.832.746
		706.067.282.605	(1.013.149.433)	705.054.133.172

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Titan Corporation	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết của công ty con
Công ty TNHH ICAPITAL	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (*)	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt đến ngày 16 tháng 4 năm 2023
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Công ty có chung thành viên lãnh đạo chủ chốt đến ngày 26 tháng 4 năm 2023

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	882.872.939.837	445.289.834.811
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	491.386.833.726	687.041.852.362
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	203.622.276.885	15.645.052.569
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	24.267.233.206	1.094.980.784
Công ty TNHH Phát điện GELEX	6.388.784.825	605.477.048
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	5.914.913.551	5.747.258.054
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	5.641.862.848	5.064.243.715
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	3.289.072.953	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.718.801.644	1.935.968.752
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (*)	700.782.880	(*)
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	637.831.560	32.400.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	634.500.000	634.500.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	589.965.132	361.684.718
Công ty TNHH ICAPITAL	188.329.936	184.737.225
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	36.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	(*)	988.997.044
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	(*)	189.369.719
	1.628.890.128.983	1.164.816.356.801
Doanh thu bán tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	2.260.000.000	-
	2.260.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	2.129.700.708	1.525.500.613
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	1.732.509.879	6.341.833.085
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	126.181.931	180.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	1.921.699.104
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	1.539.934.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	(*)	31.818.182
	3.988.392.518	11.540.784.984
Hàng bán trả lại		
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	-	115.706.656
	-	115.706.656
Cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	400.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	47.188.418.083	(*)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	25.703.887.125	(*)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	421.000.000.000
	672.892.305.208	581.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	351.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	44.250.000.000	36.875.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	360.000.000.000
	595.250.000.000	436.875.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đi vay		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	650.000.000.000	700.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	210.000.000.000	300.000.000.000
	1.460.000.000.000	1.000.000.000.000
Thanh toán gốc vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	360.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	150.000.000.000	100.000.000.000
	510.000.000.000	320.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	45.843.561.645	17.627.397.262
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	3.161.780.822	1.213.150.686
Công ty TNHH Phát Điện GELEX	271.232.877	-
	49.276.575.344	18.840.547.948
Lãi cho vay		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	21.272.679.796	24.737.495.718
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	15.717.231.779	(*)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	12.478.383.561	7.465.589.042
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	6.089.249.375	(*)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	6.051.418.180	(*)
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	3.595.890.411	31.528.493.150
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.068.493.151	-
	66.273.346.253	63.731.577.910
Lãi bán hàng trả chậm		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.912.328.765	443.932.909
	1.912.328.765	443.932.909
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	239.995.600.000	119.997.800.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	195.870.000.000
	239.995.600.000	315.867.800.000
Thu hộ, chi hộ dịch vụ phần mềm		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	608.914.343	-
	608.914.343	-
Thu trước tiền thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	130.391.755.977	-
	130.391.755.977	-
Hoàn trả tiền thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	108.773.764.904	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	21.617.991.073	-
	130.391.755.977	-

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	243.058.959.339	140.120.912.848
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	80.001.933.644	9.523.793.035
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.555.223.814	2.531.604.399
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	1.012.454.264	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	408.240.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	210.600.000	591.525.755
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	139.332.417	5.671.531
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	114.210.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (**)	68.445.010	(**)
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	38.880.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	25.920.000	-
Công ty TNHH ICAPITAL	1.793.942	1.467.914
	326.635.992.430	152.774.975.482
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	1.185.333	-
	1.185.333	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	88.500.000.000	88.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	351.000.000.000
	488.500.000.000	439.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	327.875.000.000	372.125.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (**)	319.448.146.591	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (**)	153.566.970.792	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (**)	121.394.209.160	(**)
	922.284.326.543	372.125.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (**)	23.332.251.376	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (**)	9.299.129.008	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (**)	8.909.345.283	(**)
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	3.595.890.411	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	1.068.493.151	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	500.000.000	-
	46.705.109.229	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	39.800.124	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	199.705.879
	39.800.124	199.705.879

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	2.716.438.356	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	271.232.877	-
Công ty TNHH ICAPITAL	94.680.099	89.143.725
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	349.315.068
	3.082.351.332	438.458.793
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát điện GELEX	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	520.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	150.000.000.000
	1.120.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	820.000.000.000	840.000.000.000
	820.000.000.000	840.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	117.375.777.952	-
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	314.003.280	297.803.280
Công ty TNHH Phát Điện GELEX	297.803.280	297.803.280
Công ty TNHH ICAPITAL	86.072.817	81.039.750
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	99.734.847.971
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	19.830.320.653
	118.073.657.329	120.241.814.934

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty này không/chưa là bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán (i)	2.400.000.000	3.380.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc (i)	2.813.916.667	2.015.000.000

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao	2.400.000.000	3.380.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	1.050.000.000	1.400.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	990.000.000	720.000.000
Ông Lương Thanh Tùng	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Bá Thọ	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cương	(*)	820.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	(*)	80.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	2.813.916.667	2.015.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.292.500.000	1.285.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Long	1.157.000.000	(*)
Ông Nguyễn Trọng Trung	196.500.000	(*)
Ông Lê Tuấn Anh	167.916.667	(*)
Ông Lê Bá Thọ	(*)	730.000.000

(*) Thu nhập được tính đến ngày không còn là thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc hoặc tính từ ngày trở thành Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	25.779.332.206	25.779.332.206
Trên 1 năm đến 5 năm	101.727.779.224	101.901.472.924
Trên 5 năm	946.410.017.992	959.125.990.395
	1.073.917.129.422	1.086.806.795.525

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	64.301.952.120	51.363.366.214
Trên 1 năm đến 5 năm	124.130.967.841	107.322.963.510
Trên 5 năm	216.953.262.740	215.329.916.409
	405.386.182.701	374.016.246.133

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay, hạn mức tín dụng của các công ty: Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT, Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai, Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận và Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1.

Số dư nợ tín dụng được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của các công ty trên lần lượt là 665 tỷ VND, 1.025 tỷ VND, 743 tỷ VND, 43 tỷ VND, 32 tỷ VND, 100 tỷ VND và 225 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cũng bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của Hạ tầng GELEX, GELEX Electric và Phát điện GELEX theo các Hợp đồng mua bán vốn góp giữa các công ty này và Bên nhận chuyển nhượng vốn góp.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

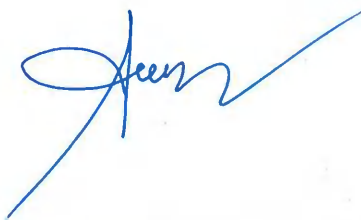
Ngày 03 tháng 7 năm 2024, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - công ty con của Công ty đã nhận được Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán GEE, số lượng cổ phiếu niêm yết là 300.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 3.000 tỷ VND (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu GEE đã được hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("UPCoM") kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 806/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để thực hiện các thủ tục chuyển sàn. Theo Thông báo số 1444/TB-SGDHCM ngày 07 tháng 8 năm 2024, ngày niêm yết có hiệu lực của cổ phiếu GEE là ngày 02 tháng 7 năm 2024 và ngày chính thức giao dịch là ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - công ty con của Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CAV, số lượng cổ phiếu hủy niêm yết là 57.600.000 cổ phiếu tương ứng với giá trị 576 tỷ VND (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Ngày hủy niêm yết có hiệu lực là ngày 18 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 325/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong hai ngày 07 và 08 tháng 8 năm 2024, Công ty đã mua lần lượt 50.000.000 và 39.178.168 cổ phiếu EIB - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank"). Sau khi hoàn tất giao dịch, số cổ phiếu nắm giữ và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty tại Eximbank là 174.695.614 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ của ngân hàng này. Theo đó, Công ty trở thành cổ đông lớn của Eximbank kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2024.



Phương Kim Trung
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

TẬP ĐOÀN GELEX

GELEX

Số: 21 /2024/GELEX/GUQ-TGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Điều lệ hiện hành và các quy định nội bộ khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Quyết định số 33 /2024/GELEX/QĐ-TGD ngày 06 / 06 /2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế từng thời điểm).

Người Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Nguyễn Văn Tuấn
CCCD số: 035084000878
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
(Sau đây gọi là "Người Ủy Quyền")

Người Được Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Lê Tuấn Anh
CCCD số: 022094008671
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
(Sau đây gọi là "Người Được Ủy Quyền")

Điều 1. Nội dung và phạm vi ủy quyền

Người Được Ủy Quyền thay mặt Người Ủy Quyền đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Tập đoàn GELEX") được quyền ký các loại báo cáo và các văn bản, tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền/báo cáo/công bố thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính quý;
2. Báo cáo tài chính bán niên;
3. Báo cáo tài chính năm;



4. Tất cả các loại Báo cáo tài chính khác được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
5. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành chứng khoán được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
7. Các loại Báo cáo khác liên quan đến tài chính/vốn được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
8. Tất cả các văn bản giải trình liên quan đến hoặc phát sinh từ hoặc phục vụ cho các loại Báo cáo nêu trên.

Điều 2. Trách nhiệm của Người Được Ủy Quyền

1. Thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực các công việc được ủy quyền nêu tại văn bản ủy quyền này, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tập đoàn GELEX.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về các quyết định của mình theo đúng nội dung được ủy quyền.
3. Người Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực ủy quyền

1. Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký ban hành ("**Ngày Hiệu Lực**"). Giấy Ủy Quyền này chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:
 - (a) vào ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Hiệu Lực; hoặc
 - (b) khi Người Ủy Quyền có văn bản chấm dứt/hủy bỏ/thay thế Giấy Ủy Quyền này.
2. Giấy Ủy Quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 02/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 02/01/2024 của Tổng Giám đốc Tập Đoàn GELEX.
3. Các Phòng/Ban/Đơn vị tại Tập Đoàn GELEX căn cứ Giấy Ủy Quyền này để tổ chức thực hiện công việc có liên quan đến cá nhân, đơn vị mình.

Nơi nhân:

- Người được UQ;
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Anh

